

# HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



## Phụ lục 1 DỰ KIẾN KINH PHÍ

### DUY TRÌ SÁNG KIẾN DÂN CHĂM ĐIỂM TẠI CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ GIAI ĐOẠN 2020 - 2023

(Kèm theo Tờ trình số 31./TTr-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
A	<b>Kinh phí chi trả hệ thống phần mềm và trang thiết bị</b>			<b>460.500.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	Thực hiện năm 2021
I	<b>Phí xây dựng phần mềm khảo sát sự hài lòng của người dân lĩnh vực y tế</b>			<b>267.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	- Người bệnh và người nhà bệnh nhân khi đến khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế có cơ hội được chăm điểm trên các máy tính bảng đặt tại các đơn vị, bệnh nhân có thể thực hiện chấm điểm bất cứ khi nào nếu muốn phản ánh, trước, trong và sau khi xuất viện. - Kết quả chấm điểm sẽ được chuyển đến hệ thống máy chủ, tổng hợp để trích xuất dữ liệu báo cáo. - Hệ điều hành Android chạy trên phần mềm điện thoại di động smartphone	77.000.000	01	77.000.000			
2	Phần mềm tại máy chủ trích xuất dữ liệu báo cáo kết quả khảo sát bằng máy tính bảng	70.000.000		70.000.000			
3	Phần mềm gọi điện thoại phỏng vấn và cập nhật kết quả phỏng vấn: - Xây dựng phần mềm quản trị và cập nhật kết quả phỏng vấn cho người dân. - Phần mềm cập nhật kết nối trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh sử dụng hệ điều hành android.	70.000.000	01	70.000.000			

	- Phần mềm trích xuất báo cáo.						
4	Phần mềm khảo sát sự hài lòng người dân tại các Văn phòng một cửa cấp huyện	50.000	01	50.000			
<b>II</b>	<b>Thiết bị, nhân công lắp đặt, cài đặt phần mềm</b>			<b>193.500.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	Thực hiện năm 2021
1	Trang bị máy tính bảng đặt tại 11 điểm chấm điểm	8.000.000	13	104.000.000			Dự kiến BVĐK tỉnh: 02 máy; TTYT tuyến huyện (01 máy/01 đơn vị, riêng TTYT Triệu Phong: 02 máy); BVĐKKV Triệu Hải: 01 máy)
2	Công lắp đặt, thiết bị phụ trợ (dây điện, hộp cáp, ống nhựa, chân đế để máy tính bảng)	4.000.000	13	52.000.000			
3	Máy điện thoại dùng để gọi điện	5.000.000	02	10.000.000			
4	Máy tính xách tay dùng để quản trị hệ thống, làm báo cáo.	15.000.000	01	15.000.000			
5	Ổ cứng USB 2TG	3.000.000	01	3.000.000			
6	Máy ghi âm cuộc gọi phỏng vấn	3.500.000	01	3.500.000			
7	Cài đặt phần mềm tại các điểm	500.000	12	6.000.000			
<b>B</b>	<b>Kinh phí triển khai gọi điện thoại phỏng vấn người dân</b>			<b>183.900.000</b>	<b>183.900.00</b>	<b>183.900.00</b>	
<b>I</b>	<b>Khảo sát qua điện thoại</b>			<b>110.300.000</b>	<b>110.300.000</b>	<b>110.300.000</b>	
1	Cước gửi tin nhắn trước khi gọi điện thoại 3.000 tin nhắn/01 năm * 300đ/tin nhắn	300	3.000	900.000	900.000	900.000	Chi trả theo hóa đơn thực tế
2	Cước điện thoại: 3.000 cuộc * 10 phút/cuộc * 1.580 đồng/phút	15.8000	3.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	Chi trả theo hóa đơn thực tế
3	Cước thuê bao	1.000.000	12	12.000.000	12.000.000	12.000.000	Chi trả theo hóa đơn thực tế
4	Tiền công cho ĐTV gọi điện 3.000 cuộc/năm * 15.000 đ/cuộc gọi thành công	15.000	3.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
5	Viết báo cáo phân tích sâu hàng năm	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000	

<b>II</b>	<b>Kinh phí tập huấn, công bố và chia sẻ kinh nghiệm triển khai sáng kiến</b>	<b>39.000.000</b>	<b>1</b>	<b>39.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	Năm 2021: Tập huấn và tổng kết; năm 2022, 2023: Tổng kết
1	Kinh phí tập huấn, bàn giao phần mềm, hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo và gọi điện thoại phòng vấn			19.000.000	<b>0</b>	<b>0</b>	Thực hiện năm 2021
a	Chi thù lao cho báo cáo viên hướng dẫn kỹ năng gọi điện thoại phòng vấn gọi điện thoại người dân	2.000.000	01	2.000.000			Hợp đồng với Tổng đài 1080 để được hướng dẫn về kỹ năng gọi điện
b	Photo tài liệu hội thảo	50.000	60	3.000.000			
c	Thuê hội trường	2.000.000	1	2.000.000			
d	Trang trí, market	2.000.000	1	2.000.000			
e	Thuê máy chiếu	1.000.000	1	1.000.000			
f	Tiền ăn trưa	150.000	60	9.000.000			
2	Kinh phí tổng kết hàng năm công bố chỉ số và chia sẻ kinh nghiệm triển khai sáng kiến	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
<b>III</b>	<b>Phí bảo trì, bảo dưỡng phần mềm và thiết bị hàng năm hoặc sửa chữa, thay mới các thiết bị máy móc bị hư hỏng</b>	<b>32.000.000</b>	<b>1</b>	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>	Trung bình một đơn vị được giao 2.000.000 đồng/năm để đảm nhận việc bảo dưỡng và sửa chữa khi hư hỏng; 10.000.000 đồng để thay mới (nếu có) và bảo trì phần mềm
<b>IV</b>	<b>Phí thuê máy chủ và tên miền duy trì website Dân chấm điểm M.Score</b>	<b>2.600.000</b>	<b>1</b>	<b>2.600.000</b>	<b>2.600.000</b>	<b>2.600.000</b>	Trả hàng năm
<b>C</b>	<b>Tổng cộng A + B</b>			<b>644.400.000</b>	<b>164.900.000</b>	<b>164.900.000</b>	

# HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



## Phụ lục 2: TỔNG HỢP NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ GIAI ĐOẠN 2020 - 2023

(Kèm theo Tờ trình số..31./TTr-HĐND ngày.15 tháng 7 năm 2020 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng giai đoạn 2020 - 2023	Ghi chú
1	Hỗ trợ đường dây nóng 18008081	12.000.000	12.000.000	12.000.000	36.000.000	Thực hiện bắt đầu từ tháng 1 năm 2021
2	Công tác truyền thông	50.000.000	50.000.000	50.000.000	150.000.000	
3	Khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người dân	644.400.000	164.900.000	164.900.000	974.200.000	
4	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ y tế và HĐND	198.000.000	198.000.000	198.000.000	594.000.000	
<b>Tổng</b>		904.400.000	424.900.000	424.900.000	1.754.200.000	